

Số: /TTr-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Quyết định quy định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở GDĐT (GDĐT) kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh việc đề nghị xây dựng Quyết định quy định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo trình tự, thủ tục rút gọn, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; trong đó có nhiệm vụ giải pháp: “Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, **bảo đảm số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên; bố trí đủ số lượng biên chế giáo viên, nhân viên theo tiêu chuẩn quy định**”.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật số 87/2025/QH15, sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ;

Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và tổ chức sinh hoạt hè cho trẻ em, học sinh; trong đó các yêu cầu đối với địa phương: “bổ sung biên chế giáo viên còn thiếu so với định mức quy định của ngành Giáo dục. Nghiên cứu, **có giải pháp phù hợp, hiệu quả khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, bảo đảm dạy học 2 buổi/ngày**”;

Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GDĐT hướng

dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT), trong đó có các quy định:

- Tại điểm a khoản 2, Điều 2: Vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập phải bảo đảm **“a) Đủ số lượng người làm việc theo định mức quy định tại Thông tư này để thực hiện công tác giảng dạy tất cả các môn học và các hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và để thực hiện các công việc chuyên môn dùng chung, công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ sở giáo dục phổ thông công lập”**.

- Tại khoản 4, Điều 3: **“...Đối với những trường hợp đặc biệt mà phải bố trí số lượng học sinh/lớp thấp hơn hoặc cao hơn so với mức bình quân theo vùng quy định tại khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định định mức số lượng học sinh/lớp phù hợp với thực tế”**.

Công văn số 7082/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 04/11/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, yêu cầu: **“Không để xảy ra tình trạng tính định mức số lượng giáo viên đồng loạt theo bình quân số lượng học sinh/lớp quy định đối với vùng miền gây tình trạng thiếu giáo viên khi triển khai các môn học trong thực tiễn”**.

Quyết định số 4188/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh;

Công văn số 1178/UBND-VHXXH ngày 30/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xây dựng các Quyết định của UBND tỉnh theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo.

2. Cơ sở thực tiễn

a) Trước thời điểm triển khai dạy học 02 buổi/ngày theo Công văn số 4567/BGDĐT-GDPT ngày 05/8/2025 của Bộ GDĐT, việc thực hiện quy định định mức học sinh/lớp theo Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND đảm bảo định mức giáo viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy ở các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ, học sinh phân tán, có sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng (Tiểu học 1,46 GV/lớp; THCS 1,86 GV/lớp; THPT 2,23 GV/lớp) và tiệm cận với định mức tiêu chuẩn¹.

(Phụ lục 1 kèm theo)

b) Từ đầu năm học 2025-2026, khi triển khai dạy học 02 buổi/ngày, khối Tiểu học thực hiện chương trình bắt buộc tối thiểu 32 tiết/tuần/lớp (tăng tối thiểu 4,4 tiết/tuần/lớp); khối THCS và THPT thực hiện từ 32-35 tiết/tuần/lớp nếu đủ

¹ Định mức tiêu chuẩn trong trường hợp bình quân sĩ số học sinh/lớp bằng bình quân theo vùng, trong đó: **Tiểu học 1,5 GV/lớp; THCS: 1,9 GV/lớp; THPT: 2,25 GV/lớp**

điều kiện về đội ngũ và cơ sở vật chất (tăng tối thiểu 2,5 tiết/tuần/lớp). Theo đó, phát sinh nhu cầu tăng định mức giáo viên ở các cấp học so với định mức với giáo viên khi thực hiện Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND: tăng 0,19 GV/lớp đối với cấp tiểu học; tăng 0,16 GV/lớp đối với cấp THCS và tăng 0,12 GV/lớp đối với cấp THPT.

(Phụ lục 2, 3 kèm theo)

c) Do đặc thù địa lý của tỉnh trải dài, chia cắt, các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo, có nhiều điểm trường lẻ có sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức theo quy định của vùng²: Cấp THCS, THPT thấp hơn khoảng 1-5 học sinh/lớp; cấp Tiểu học thấp hơn khoảng 1 -10 học sinh/lớp; riêng ở khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, nhiều cơ sở giáo dục cấp Tiểu học thấp hơn đến 15 học sinh/lớp. Việc sắp xếp bố trí tăng sĩ số học sinh/lớp để tăng định mức giáo viên bằng giải pháp dồn ghép điểm trường không khả thi, đặc biệt với cấp Tiểu học, học sinh còn nhỏ tuổi, khó khăn trong di chuyển giữa các điểm trường.

d) Khi triển khai sắp xếp các cơ sở giáo dục, số lượng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đang dôi dư vượt định mức (tiểu học thừa 95 người, THCS thừa 48 người). Số lượng dôi dư đang bố trí ở biên chế của giáo viên nên tiếp tục phát sinh thiếu hụt biên chế để bố trí giáo viên giảng dạy.

đ) Dự kiến Trung ương tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản, giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. Số lượng biên chế còn thiếu so với định mức được bổ sung thông qua hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, số lượng chỉ tiêu hợp đồng được giao tối đa chỉ đạt khoảng 70% so với nhu cầu còn thiếu nên khó khăn trong việc bảo đảm đủ giáo viên, đặc biệt khi tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

e) Khi thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp, kết thúc hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục, biên chế và đội ngũ nhà giáo có sự thay đổi. Do đó, trách nhiệm thực hiện, thi hành trong Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND không còn phù hợp với cơ chế quản lý mới.

Do đó, từ những cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Quyết định quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (thay thế Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND) là cần thiết để tháo gỡ khó khăn trong bố trí giáo viên, bảo đảm thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông và dạy học 2 buổi/ngày, không phát sinh tăng biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH

1. Mục đích ban hành quyết định

² Quy định sĩ số học sinh theo vùng để tính định mức giáo viên: Vùng 1 quy định 25 học sinh/lớp đối với cấp Tiểu học, 35 học sinh/lớp đối với cấp THCS và THPT; Vùng 2 quy định 30 học sinh/lớp đối với cấp Tiểu học, 40 học sinh/lớp đối với cấp THCS và THPT; Vùng 3 quy định 35 học sinh/lớp đối với cấp Tiểu học, 45 học sinh/lớp đối với cấp THCS và THPT.

- Xác định định mức học sinh/lớp làm cơ sở để tính định mức giáo viên trong các cơ sở giáo dục đang bố trí sĩ số học sinh cao hơn hoặc thấp hơn quy định và làm căn cứ thống nhất trong toàn tỉnh.

- Đảm bảo đủ giáo viên để giảng dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục phổ thông khi triển khai dạy học 02 buổi/ngày theo quy định tại Công văn số 4567/BGDĐT-GDPT ngày 05/8/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Quan điểm xây dựng quyết định

- Đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành; lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh, phù hợp thực tiễn tại địa phương trong xác định định mức số lượng người làm việc, làm cơ sở xác định chỉ tiêu hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ cho các cơ sở giáo dục.

- Nâng cao hiệu quả quản lý, tinh giản biên chế, sử dụng nguồn lực trên cơ sở giao chỉ tiêu hợp đồng lao động cho các cơ sở giáo dục, góp phần ổn định tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở giáo dục, không tăng chỉ tiêu biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng dự thảo Quyết định, lấy ý kiến các Sở, ngành, địa phương; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử; tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ và gửi Sở Tư pháp thẩm định theo quy định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định, Sở đã chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Đối tượng áp dụng gồm các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

2. Bố cục của dự thảo Quyết định

Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành gồm 6 Điều, cụ thể:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng;

Điều 2. Giải thích từ ngữ;

Điều 3. Quy định định mức học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt;

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện;

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

3. Nội dung cơ bản

Dự thảo Quyết định quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh được xây dựng trên cơ sở kế thừa và có điều chỉnh, thay thế so với Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND, làm căn cứ bố trí đủ định mức giáo viên khi triển khai dạy học 2 buổi/ngày, trong đó:

- Một số nội dung được kế thừa, giữ nguyên tại Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND gồm: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1); Giải thích từ ngữ (Điều 2); Quy định định mức học sinh trên lớp trong các trường hợp: Bình quân sĩ số học sinh/lớp cao hơn mức bình quân theo vùng từ 3 học sinh/lớp trở lên (điểm a, khoản 1 Điều 3); có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng trong trường hợp cơ sở giáo dục có dưới 11 lớp (điểm đ, khoản 1, Điều 3).

- Nội dung được điều chỉnh, ban hành mới thay thế bao gồm: Trách nhiệm thực hiện (Điều 4) và trách nhiệm thi hành (Điều 6) nhằm phù hợp với chức năng, thẩm quyền quản lý mới sau khi kết thúc hoạt động của Ủy ban nhân dân cấp huyện; Quy định lại về định mức sĩ số học sinh/lớp các cơ sở giáo dục có từ 11 lớp trở lên, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng, đồng thời không quy định riêng về định mức học sinh/lớp cho các cơ sở giáo dục có các điểm trường lẻ (Điều 3).

Như vậy, dự thảo Quyết định Quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, làm căn cứ giao hoặc phê duyệt số lượng người làm việc và chỉ tiêu hợp đồng lao động trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo cấp học bao gồm các nội dung chính như sau:

(1) Về giải thích từ ngữ

- Số lớp theo bố trí: Là số lớp theo cấp học trong cơ sở giáo dục sau khi bố trí học sinh theo quy định của Điều lệ trường học, phù hợp với thực tế (kể cả ghép lớp theo quy định), đảm bảo số lớp là ít nhất.

- Bình quân sĩ số học sinh/lớp: Là một số được tính bằng tổng số học sinh theo cấp học của cơ sở giáo dục chia cho số lớp theo bố trí.

- Mức bình quân theo vùng: Là số lượng học sinh/lớp theo vùng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

- Vùng: Được quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

- Trường hợp đặc biệt: Là các trường hợp phải bố trí số lượng học sinh/lớp thấp hơn hoặc cao hơn so với mức bình quân theo vùng quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

(2) Quy định các trường hợp đặc biệt về định mức số lượng học sinh/lớp đối với cơ sở giáo dục theo cấp học gồm:

- Trường hợp 1: Có bình quân sĩ số học sinh/lớp cao hơn mức bình quân theo vùng từ 3 học sinh/lớp trở lên.

- Trường hợp 2: Có 11 lớp trở lên, trong đó có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 10 học sinh/lớp trở lên đối với cấp Tiểu học; thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 05 học sinh/lớp trở lên đối với cấp học THCS và THPT.

- Trường hợp 3: Có 11 lớp trở lên, trong đó có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng dưới 10 học sinh/lớp đối với cấp Tiểu học; thấp hơn mức bình quân theo vùng dưới 05 học sinh/lớp đối với cấp học THCS và THPT.

- Trường hợp 4: Có dưới 11 lớp, trong đó có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH (Không)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH

- Sau khi Quyết định được ban hành, các cơ sở giáo dục có căn cứ xác định định mức giáo viên phù hợp, làm cơ sở sắp xếp, bố trí đội ngũ, sử dụng hiệu quả biên chế được giao và đề xuất giao chỉ tiêu hợp đồng lao động theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp hiện hành, làm căn cứ để bố trí chi trả tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quy định.

- Các cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý tiếp tục rà soát, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, tổ chức thực hiện bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (Không)

Trên đây là Tờ trình về việc ban hành Quyết định quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Kính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Tài liệu gửi kèm theo: (1) Dự thảo Quyết định; (2) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp; (3) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (4) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu ý kiến, giải trình ý kiến của các địa phương, đơn vị (5) Bản thuyết minh).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thuý

PHỤ LỤC 1**BẢNG ĐỊNH MỨC GIÁO VIÊN/LỚP ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ
GIÁO DỤC ÁP DỤNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2025/QĐ-UBND**

TT	Cấp học	Số lượng cơ sở giáo dục	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Bình quân học sinh/lớp	Tổng số biên chế GV	Bình quân GV/lớp
I	Tiểu học	140	2322	60242	25.9	3397	1.46
1	- Nhóm 1	13	287	10422	36.3	460	1.60
2	- Nhóm 2	41	333	7728	23.2	500	1.50
3	- Nhóm 3	74	1449	34173	23.6	2073	1.43
4	- Nhóm 4	12	253	7919	31.3	364	1.44
II	THCS	163	1469	55200	37.6	2728	1.86
1	- Nhóm 1	7	105	4521	43.1	211	2.01
2	- Nhóm 2	81	540	17717	32.8	1026	1.90
3	- Nhóm 3	47	438	17312	39.5	792	1.81
4	- Nhóm 4	28	386	15650	40.5	699	1.81
III	THPT	13	187	7865	42.1	417	2.23
1	- Nhóm 1	5	66	2923	44.3	156	2.36
2	- Nhóm 2	3	24	878	36.6	54	2.25
3	- Nhóm 3	0					
4	- Nhóm 4	5	97	4064	41.9	207	2.13

Ghi chú: Bảng định mức trên thực hiện số liệu quy mô tại thời điểm năm 2025, trong đó:

- Nhóm 1: Có bình quân sĩ số học sinh/lớp cao hơn mức bình quân theo vùng từ 3 học sinh/lớp trở lên.

- Nhóm 2: Có dưới 11 lớp, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng.

- Nhóm 3: Có từ 11 đến 15 lớp; hoặc có trên 15 lớp và có điểm trường, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 1,5 học sinh/lớp trở lên.

- Nhóm 4: Có trên 15 lớp và không có điểm trường, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 3 học sinh/lớp trở lên.

PHỤ LỤC 2**BẢNG MÔ TẢ SỐ LƯỢNG TIẾT KIÊM NHIỆM (TỐI THIỂU)/TUẦN**

(Thực hiện theo Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT: Áp dụng mẫu đối với trường có 25 lớp)

TT	Nội dung kiêm nhiệm	Tiêu học	THCS	THPT
1	Tổ trưởng, tổ phó chuyên môn (03 tổ)	9	9	9
2	Tổ phó chuyên môn (3 tổ)	3	3	3
3	Thư ký HĐ	2	2	2
4	Bí thư chi bộ (03 chi bộ)			
5	Đoàn thanh niên			22
6	Thanh tra nhân dân	2	2	2
7	Hoạt động chuyên môn và kiêm nhiệm khác (tối thiểu)	25	35	62
	Tổng số tiết kiêm nhiệm (tối thiểu)/25 lớp/tuần	41	58	100
	Trung bình số tiết kiêm nhiệm/lớp (tối thiểu)	1.6	2.3	4.0

Ghi chú:

(1) Hoạt động chuyên môn và kiêm nhiệm khác gồm: Bồi dưỡng, phụ đạo học sinh, dạy ôn thi tốt nghiệp và một số kiêm nhiệm khác theo từng cấp học:

Tiêu học: 1 tiết/lớp/tuần; THCS: 1,5 tiết/lớp/tuần; THPT: 2,5 tiết/lớp/tuần

(2) Nhiệm vụ kiêm nhiệm tại bảng trên chưa bao gồm kiêm nhiệm công việc của các vị trí nhân viên còn trống.

PHỤ LỤC 3
BẢNG NHU CẦU ĐỊNH MỨC GIÁO VIÊN KHI THỰC HIỆN DẠY
HỌC 2 BUỔI/NGÀY

TT	Cấp học	Số tiết dạy	Tiết chủ nhiệm	Số lượng tiết kiêm nhiệm (tối thiểu)	Định mức tiết dạy GV/tuần	Định mức GV (thực hiện 2 buổi/ngày)	Định mức GV (Thực hiện QĐ 09)	Nhu cầu tăng định mức GV so với thực hiện QĐ 09
1	Tiểu học	32	4	1.9	23	1.65	1.46	+ 0,19
2	THCS	32	4	2.3	19	2.02	1.86	+0,16
3	THPT	32	4	4	17	2.35	2.23	+0,12

Ghi chú: Số lượng tiết kiêm nhiệm (tối thiểu) theo phụ lục số 2